

Bản án số: 486/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 22/4/2021
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân
2. Ông Trần Văn Phủ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phan Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 0441/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/3/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 33/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà T; Cư trú tại: Căn P, đường P, Phường M, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông K; Cư trú tại: Căn P, đường P, Phường M, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, nguyên đơn là bà T trình bày: Bà và ông K có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện X, tỉnh N theo cấp giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyển số 01/2013 ngày 08/02/2013. Khi về chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do khác biệt quan điểm sống và tính cách. Cuối năm 2014, bà sinh con được 03 tháng thì ông K đi công tác ở nước ngoài suốt 05 năm, khoảng 02 tháng mới về được 7-10 ngày. Trong thời gian đó, bà vừa đi làm vừa chăm con nhỏ thêm áp lực công việc, kinh tế mà không có sự động viên, quan tâm, chia sẻ từ chồng. Cuối năm 2019, ông K có thay đổi công việc nên về Việt Nam ở, bà nghĩ rằng vợ chồng ở gần nhau sẽ có lại cảm xúc nhưng do những khác biệt về tính cách, quan điểm sống làm bà bị trầm cảm, bà có đề cập với ông K về vấn đề ly hôn với mong muốn ông K hiểu và cư xử văn minh để con nhỏ không bị

ảnh hưởng tâm lý nhưng ông K không đồng ý, đồng thời đúng vào thời điểm phát sinh dịch Covid, ông bà phải làm việc ở nhà nên không khí gia đình thêm ngột ngạt và căng thẳng. Vào đầu tháng 5/2020, bà quyết định dọn ra ngoài ở cùng với con. Trong thời gian nộp đơn ly hôn, chờ Tòa giải quyết, ông K liên tục nhắn tin và có hành động gây ảnh hưởng đến tinh thần của bà như dọa chết bằng email, tin nhắn. Đỉnh điểm là ngày 22/5/2020, sau khi đón con về nhà, khoảng 22h00 thì chồng bà nhắn tin với nội dung kích động sẽ chết cùng con gái khiến phải nhờ đội an ninh tòa nhà và công an Phường M can thiệp, con gái bà đã rất hoảng sợ với những gì diễn ra.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, cuộc sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà và ông K có 01 con chung tên L sinh ngày 09/12/2014, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, bị đơn là ông K trình bày: Ông xác định quá trình chung sống, đăng ký kết hôn đúng như lời trình bày của nguyên đơn. Sau khi kết hôn, bà T sinh con được 03 tháng thì ông đi công tác nước ngoài một thời gian dài. Do cách biệt về địa lý, cùng với áp lực công việc, kinh tế mà vợ chồng không có sự chia sẻ, ai cũng tự mình gánh vác, nghĩ rằng đối phương sẽ hiểu nên xảy ra mâu thuẫn. Khi ông trở về Việt Nam, bà T muốn ly hôn với ông do hết cảm xúc nhưng ông còn tình cảm với vợ và yêu thương con nên ông không đồng ý ly hôn với bà T, ông muốn hai vợ chồng có cơ hội hàn gắn, chia sẻ vì tình nghĩa vợ chồng để cùng chăm sóc con.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên L sinh ngày 09/12/2014, trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tham gia phiên tòa phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, ngoại trừ việc vi phạm thời hạn giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn đã thực hiện các

quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, có cơ sở xác định đây là tranh chấp về ly hôn.

Căn cứ sổ tạm trú, kết quả cung cấp tài liệu, chứng cứ của Công an, Ủy ban Phường M, quận Bình Thạnh thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Về nội dung:

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy, căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 14, quyển số 01/2013 ngày 08/02/2013 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện X, tỉnh N cấp có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông K là hợp pháp.

Căn cứ nội dung tự khai, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do cách biệt về địa lý khi bị đơn đi công tác ở nước ngoài một thời gian dài, hai bên gặp phải những áp lực trong cuộc sống, công việc, kinh tế gia đình mà không có sự quan tâm, chia sẻ.

Sau khi bị đơn thay đổi công việc, trở về Việt Nam, quan hệ vợ chồng vẫn không thể cải thiện vì nguyên đơn không còn cảm xúc với bị đơn, cuộc sống chung lúc nào cũng ngột ngạt, căng thẳng. Nguyên đơn đã cùng con dọn ra ngoài ở từ tháng 5/2020 cho đến nay. Nguyên đơn xác định vợ chồng không có khả năng hàn gắn, đoàn tụ nên vẫn giữ yêu cầu ly hôn với bị đơn.

Bị đơn không đồng ý ly hôn với nguyên đơn vì cho rằng còn tình cảm vợ chồng, mong muốn gia đình hàn gắn để cùng chăm sóc con. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đưa ra được phương án giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Từ khi nguyên đơn nộp đơn ly hôn đến nay là gần một năm, Tòa án đã tiến hành hòa giải, động viên các đương sự đoàn tụ nhưng không thành và thực tế các bên không còn chung sống với nhau. Bên cạnh đó, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên

tòa, qua đó cho thấy, bị đơn không còn quan tâm đến cuộc sống hôn nhân. Xét, hôn nhân là sự tự nguyện từ hai phía, vợ chồng phải có sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình với mong muốn xây dựng hạnh phúc thì mục đích hôn nhân mới đạt được. Nay mâu thuẫn giữa các bên đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn tình cảm, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên L sinh ngày 09/12/2014. Xét yêu cầu của nguyên đơn được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, Hội đồng xét xử thấy, trẻ L được nguyên đơn chăm sóc trong suốt thời gian bị đơn đi công tác nước ngoài từ khi trẻ L được 03 tháng tuổi, ngoài ra, xét giới tính của trẻ, tính chất công việc, khả năng tài chính của nguyên đơn là phù hợp với điều kiện sinh hoạt, chăm lo việc học tập, giáo dục trẻ để trẻ phát triển lành mạnh về mọi mặt và trở thành công dân có ích cho xã hội thì việc giao con chung cho nguyên đơn tiếp tục nuôi dưỡng là có cơ sở, không chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bị đơn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Bà T được ly hôn với ông K.

2. Về con chung: Bà T và ông K có 01 con chung tên L sinh ngày 09/12/2014. Giao trẻ L cho bà T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà T không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của trẻ, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, bà T chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0017870 ngày 06/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự

7. Về quyền kháng cáo: Bà T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông K được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Bình Thạnh ;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- UBND xã S, huyện X, tỉnh N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vương Thị Lan Phương